

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 15-6-2021  
V/v Ly hôn giữa ông G và bà P.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lý Đông Hòa

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Mai Hồng Thắm

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:*** Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 428/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 107/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 107/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

***1.Nguyên đơn:*** Ông N T G, sinh năm 1983 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28-5-2021)

Nơi cư trú: Tổ 17, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

***2.Bị đơn:*** Bà N P, sinh ngày 27-4-1982 (vắng mặt)

ĐKKHKT: Tổ 17, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Tổ 9, khóm X H, thị trấn T B, huyện T B, tỉnh An Giang (nhà bà N T N)

Nơi làm việc: Công ty Trách nhiệm hữu hạn giày H X V N.

Địa chỉ: Khu sản xuất T Đ, Ấp 2, phường T Đ, thị xã B C, tỉnh Bình Dương.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện, Tờ tự khai ngày 11-9-2020, nguyên đơn ông N T G trình bày:*

+Về hôn nhân: Ông và bà N P kết hôn vào năm 2007, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 16/KH Quyền số 01/2007 ngày 23-4-2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà P, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với bà N P.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N V N, sinh ngày 19-7-2004 và N T Đ, sinh ngày 17-4-2010. Hiện bà P đang nuôi con. Nếu ly hôn ông đồng ý để bà P được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà N P, nhưng bà P vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 12-4-2021 và ngày 28-4-2021, Tòa án đến nhà bà P để ghi lời khai, nhưng bà P vắng mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà P.*

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21-5-2021, cháu N V N trình bày: Cha mẹ ruột của cháu là ông N T G và bà N P. Cháu hiện đang sống với bà ngoại tên N T N. Cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống mẹ và bà ngoại.*

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21-5-2021, cháu N T Đ trình bày: Cha mẹ ruột của cháu là ông N T G và bà N P. Cháu hiện đang sống với bà ngoại tên N T N. Cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống mẹ và bà ngoại.*

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:*

*1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.*

*2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho bà Pponh nuôi con.*

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với nguyên đơn ông N T G, bị đơn bà N P, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn ông G có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà P vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn ông G và bị đơn bà P.

[2] *Về hôn nhân*: Ông N T G và bà N P kết hôn vào năm 2007, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 16/KH Quyền số 01/2007 ngày 23-4-2007 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Ông G có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa ông G và bà P, nhưng bà P không tham gia hòa giải. Từ năm 2019, ông G và bà P sống ly thân cho đến nay, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ khi sống ly thân đến nay cả ông G và bà P không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông G và bà P là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông G được ly hôn với bà P là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Ông N T G và bà N P có 02 con chung. Khi ly hôn ông G đồng ý để bà P được tiếp tục nuôi con. Bà P không có ý kiến.

*Xét thấy*: Cháu N và cháu Đ hiện đang sống với bà P và bà ngoại, bà P nuôi 2 cháu chu đáo, cả 2 cháu đều trên 11 tuổi và đều có nguyện vọng sống với bà P và bà ngoại khi ông G và bà P ly hôn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của 2 cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà P được tiếp tục nuôi dưỡng 2 con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ông N T G có ý kiến không cấp dưỡng nuôi con. Bà N P không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông N T G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N P không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông N T G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã

nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007323 ngày 03-11-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn ông N T G, bị đơn bà N P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Ông N T G được ly hôn với bà N P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 16/KH Quyền số 01/2007 ngày 23-4-2007 của Ủy ban nhân dân xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Bà N P được tiếp tục nuôi dưỡng 2 con chung tên N V N, sinh ngày 19-7-2004 và N T Đ, sinh ngày 17-4-2010.

Bà N P và các thành viên trong gia đình bà P không được cản trở ông N T G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N T G lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông G theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn ông N T G phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007323 ngày 03-11-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn ông N T G, bị đơn bà N P vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND thị trấn V B, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Lý Đông Hoà**